CÔNG TY CP VANG THĂNG LONG
3/89 Lạc Long Quân, P.Nghĩa Đô, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại: 04 37534862; Fax: 04 38361898

Mẫu số: B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mó số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**76,225,814,681**	**89,886,787,167**
I- Tiền và các tài khoản tương đương tiền	**110**		**4,582,187,541**	**893,287,110**
1- Tiền	111	VI.1	4,582,187,541	893,287,110
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1- Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh do	122			
3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7,022,772,471**	**10,861,453,626**
1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	5,972,661,029	9,914,770,724
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		384,848,184	540,996,000
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6- Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	665,263,258	405,686,902
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**64,617,627,396**	**78,120,682,795**
1- Hàng tồn kho	141	VI.7	64,617,627,396	78,120,682,795
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,227,273**	**11,363,636**
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,227,273	11,363,636
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	153	VI.17a		-
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p	154			
5- Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**40,962,812,797**	**44,190,617,334**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8,235,747,861**	**8,126,656,952**

Signature Not Verified
Ký bởi: Nguyễn Hữu Khôi
Ký ngày: 28/1/2022 15:40:26

1- Phải thu dài hạn khách hàng	211	VI.3b	-	-
2- Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4- Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5- Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6- Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	8,235,747,861	8,126,656,952
7- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.6	-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**13,619,085,591**	**15,873,021,370**
1- Tài sản cố định hữu hình	***221***	***VI.9***	***12,412,890,750***	***14,493,826,926***
- Nguyên giá	222		54,914,948,054	55,611,482,409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,502,057,304)	(41,117,655,483)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	***224***	***VI.11***	***1,206,194,841***	***1,379,194,444***
- Nguyên giá	225		1,730,000,000	1,730,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523,805,159)	(350,805,556)
3- Tài sản cố định vô hình	***227***	***VI.10***	-	-
- Nguyên giá	228		95,000,000	95,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95,000,000)	(95,000,000)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241	VI.8a	-	-
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**545,270,191**	**545,270,191**
1- Đầu tư vào Công ty con	251		3,370,000,000	3,370,000,000
2- Đầu tư vào Công ty liên kết	252		-	-
3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	1,200,000,000	1,200,000,000
4- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,024,729,809)	(4,024,729,809)
5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b2		
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**18,562,709,154**	**19,645,668,821**
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18,562,709,154	19,645,668,821
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4- Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			**117,188,627,478**	**134,077,404,501**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối Kỳ**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**111,547,885,984**	**110,228,893,056**

I- Nợ ngắn hạn	**310**		**110,642,660,713**	**109,521,433,095**
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1,634,892,692	3,344,751,868
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,705,803,301	5,025,876,216
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,957,450,503	5,004,120,770
4- Phải trả người lao động	314		674,321,662	785,475,934
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	990,071,337	285,820,032
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7- Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dự	317		-	-
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	569,990,910
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	5,098,622,118	4,610,433,261
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	94,293,374,350	89,607,889,354
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288,124,750	287,074,750
13- Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p	324		-	-
II- Nợ dài hạn	**330**		**905,225,271**	**707,459,961**
1- Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c	-	-
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3- Chi phí phải trả dài hạn	333	VI18.b	38,425,304	-
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5- Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7- Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	866,799,967	707,459,961
9- Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	
10- Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	
11-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17b	-	
12- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23	-	
13- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**5,640,741,494**	**23,848,511,445**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**5,640,741,494**	**23,848,511,445**
1- Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	50,599,920,000	50,599,920,000
- Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	*411a*		*50,599,920,000*	*50,599,920,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
6- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	-	-
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	
8- Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44,959,178,506)	(26,751,408,555)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*-26,751,408,555*	*(12,766,964,257)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(18,207,769,951)*	*(13,984,444,298)*
12- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1- Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400	**440**		**117,188,627,478**	**134,077,404,501**
			0	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Bế Thị Nga	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Khôi	CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG TỔNG GIÁM ĐỐC Đinh Tiến Thành

CÔNG TY CP VANG THĂNG LONG
3/89 Lạc Long Quân, P.Nghĩa Đô, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại: 04 37534862; Fax: 04 38361898

Mẫu số: B 02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021
(Thời gian từ 01/10/2021 đến 31/12/2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay (Từ 01/10/21-31/12/21)	Năm trước (Từ 01/10/20-31/12/20)	Năm nay (Từ 01/01/21-31/12/21)	Năm trước (Từ 01/4/20-31/12/20)
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**16,607,231,384**	**25,175,065,646**	**79,695,938,827**	**54,745,694,075**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	246,586,143	279,838,617	1,160,897,474	927,918,143
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		***16,360,645,241***	***24,895,227,029***	***78,535,041,353***	***53,817,775,932***
4- Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23,001,212,023	34,492,731,810	82,052,296,192	55,785,647,150
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(6,640,566,782)**	**(9,597,504,781)**	**(3,517,254,839)**	**(1,967,871,218)**
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,351,816	418,900	3,401,935	40,984,970
7- Chi phí tài chính	22	VII.5	2,261,700,814	2,714,459,858	8,937,647,453	7,030,527,026
- Trong đó chi phí lãi vay	23		2,261,700,814	2,714,459,858	8,937,647,453	7,030,527,026
8- Chi phí bán hàng	25	VII.8	595,376,256	841,883,968	1,991,167,437	1,749,316,815
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,759,991,714	1,080,684,925	3,941,973,613	2,834,028,116
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(11,256,283,750)**	**(14,234,114,632)**	**(18,384,641,407)**	**(13,540,758,205)**
11- Thu nhập khác	31	VII.6	2,125,454	1,218,199	209,469,090	6,100,017
12- Chi phí khác	32	VII.7	-	21,840,947	32,597,634	197,601,968
13- Lợi nhuận khác	**40**		**2,125,454**	**(20,622,748)**	**176,871,456**	**(191,501,951)**
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(11,254,158,296)**	**(14,254,737,380)**	**(18,207,769,951)**	**(13,732,260,156)**
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay (Từ 01/10/21-31/12/21)	Năm trước (Từ 01/10/20-31/12/20)	Năm nay (Từ 01/01/21-31/12/21)	Năm trước (Từ 01/4/20-31/12/20)
1	2	3	4	5	6	7
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(11,254,158,296)**	**(14,254,737,380)**	**(18,207,769,951)**	**(13,732,260,156)**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Bế Thị Nga	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Khôi	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG THĂNG LONG TỔNG GIÁM ĐỐC Đinh Tiến Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
3/89 LẠC LONG QUÂN - NGHĨA ĐÔ- CẦU GIẤY - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 04 7534862; FAX: 04 8361898

Mẫu số: B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2021

(Thời gian từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/21-31/12/21)	Năm trước (Từ 01/01/20-31/12/20)
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu k	01		97,784,515,170	69,537,223,538
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		(9,636,744,520)	(5,075,239,489)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,819,400,538)	(2,064,386,430)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(5,719,956,593)	(4,808,038,181)
5- Tiền chi nộp thuế	05		-	-
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		345,078,841	4,454,212,338
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,070,129,898)	(14,281,194,104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**65,883,362,462**	**47,762,577,672**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		-	(49,370,909)
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài h	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị k	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,401,935	40,984,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,401,935**	**(8,385,939)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	(4,270,000,000)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,967,237,650	46,333,972,427
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74,165,101,616)	(90,926,128,918)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(62,197,863,966)**	**(48,862,156,491)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		***3,688,900,431***	***(1,107,964,758)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		893,287,110	2,001,251,868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**4,582,187,541**	**893,287,110**

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Bế Thị Nga	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Khôi	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Tiến Thành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	28,703,986	472,061,824
- Tiền gửi ngân hàng	4,553,483,555	421,225,286
- Tiền đang chuyển, tương đương tiền		-
Cộng:	**4,582,187,541**	**893,287,110**
03- Phải thu của khách hàng		
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**5,972,661,029**	**9,914,770,724**
Chi tiết khách hàng chiếm 10% tổng số phải thu	-	-
1- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	5,573,598,142	9,538,515,822
2- Công ty CP Thương Mại DV Vang Thăng Long		103,606,622
3- Phải thu khách hàng khác	399,062,887	272,648,280
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
4- Trả trước cho người bán	**384,848,184**	**540,996,000**
1- Trung tâm tư vấn thiết kế và xây dựng	78,000,000	198,000,000
2- Công ty CP XNK tỉnh Nam Định	31,900,000	-
3- Công ty CP TMDV Quảng cáo Sao Mai	27,550,000	251,121,000
4- Công ty TNHH CN và Thực phẩm Việt Anh	50,000,000	-
5-Các đơn vị khác	**197,398,184**	**91,875,000**
13- Chi phí trả trước		
a- Ngắn hạn	***3,227,273***	***11,363,636***
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Phí bảo hiểm		-
- Các khoản khác	3,227,273	11,363,636
b- Dài hạn	***18,562,709,154***	***19,645,668,821***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-
- Trả trước tiền thuê đất Cụm CN Lệ Chi	17,827,881,741	18,209,937,122
- Các khoản khác	734,827,413	1,435,731,699
18- Chi phí phải trả		
a- Ngắn hạn	***990,071,337***	***285,820,032***
- Chi phí lãi vay tạm trích (VSHC)	748,422,528	77,503,832
- CP trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tạm tính giá vốn HH, BĐS đã bán		
- Các khoản khác	241,648,809	208,316,200
b- Dài hạn	-	-
- Lãi vay		

- Các khoản khác		
19- Phải trả khác		
a- Ngắn hạn	***5,098,622,118***	***4,610,433,261***
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,497,028	-
- Bảo hiểm xã hội	46,862,026	2,081,210
- Bảo hiểm Y tế	29,280,246	320,225
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,439,840
- Phải trả về cổ phần hóa	386,036	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (VSHC chuyển ký quỹ)	4,270,000,000	4,270,000,000
- Cổ tức cổ đông chưa lưu ký các năm trước chưa nhận	66,309,479	66,309,479
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	684,287,303	270,282,507
b- Dài hạn	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
a- Ngắn hạn	-	***569,990,910***
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	569,990,910
b- Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
23- Trích lập dự phòng		
a- Dự phòng phải thu	-	-
b- Dự phòng tài chính	***4,024,729,809***	***4,024,729,809***
- Công ty CP Rượu Hapro	740,000,000	740,000,000
- Công ty CP Bao Bì Nhựa Thăng Long, TMDV TL	273,382,809	273,382,809
- Công ty CP Địa Ốc Thăng Long	11,347,000	11,347,000
- Lỗ Tại TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	3,000,000,000	3,000,000,000
25- Vốn chủ sở hữu		
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	19,439,710,000	19,439,710,000
- Vốn góp của đối tượng khác	31,160,210,000	31,160,210,000
Cộng:	**50,599,920,000**	**50,599,920,000**
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,599,920,000	50,599,920,000
+ Vốn góp đầu năm	50,599,920,000	50,599,920,000

+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,599,920,000	50,599,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,059,992	5,059,992
+ Cổ phiếu phổ thông	5,059,992	5,059,992
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,059,992	5,059,992
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VII- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**16,607,231,384**	**25,175,065,646**
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm:	***12,768,938,651***	***13,251,863,405***
+ Doanh thu bán Vang, rượu các loại	*12,768,938,651*	*13,251,863,405*
+ Doanh thu sản phẩm khác	-	
	-	
- Doanh thu hàng hóa:	***3,277,687,811***	***9,394,357,522***
+ Vỏ hộp các loại		*125,332,180*
+ Hàng hóa khác	*3,277,687,811*	*9,269,025,342*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác:	***560,604,922***	***2,528,844,719***

+ Doanh thu, BĐS, khai thác mặt bằng	*560,604,922*	*814,846,817*
+ Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển		*1,713,997,902*
+ Dịch vụ khác		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	**246,586,143**	**279,838,617**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
+ Sản phẩm Vang, rượu các loại		-
+ Hàng hóa khác		-
- Giảm giá hàng bán	-	-
+ Thành phẩm	-	
+ Hàng hóa		
- Hàng bán bị trả lại	***246,586,143***	***279,838,617***
+ Thành phẩm	223,084,979	257,561,163
+ Hàng hóa	23,501,164	22,277,454
- Thuế xuất khẩu	-	
3- Giá vốn hàng bán:	**23,001,212,023**	**34,492,731,810**
- Giá vốn thành phẩm	5,400,326,500	17,848,810,951
- Giá vốn hàng hóa	14,505,566,251	15,655,465,940
- Giá vốn của BĐS đầu tư, dịch vụ, HĐ khác đã cung cấ	3,095,319,272	988,454,919
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**1,351,816**	**418,900**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,351,816	418,900
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tính phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi Cty con chuyển về	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5- Chi phí tài chính	**2,261,700,814**	**2,714,459,858**
- Lãi tiền vay	2,261,700,814	2,714,459,858
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tài chính	-	-
- Lỗ Công ty con chuyển về	-	-
- Chi phí tài chính khác		
6- Thu nhập khác	**2,125,454**	**1,218,199**
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,218,199
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- ------	-	
- Các khoản khác	2,125,454	
7- Chi phí khác	-	**21,840,947**
- Chi phí thanh lý, nhượng bán	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt, phạt thuế	-	21,837,899

- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí khác	-	3,048
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**2,355,367,970**	**1,922,568,893**
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp PS trong kỳ	***1,759,991,714***	***1,080,684,925***
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên tổng CP QLDN		
1- Chi phí nhân viên	1,576,355,551	689,709,106
2- Chi phí đồ dùng văn phòng	37,675,909	45,971,091
3- Khấu hao TSCĐ, CP trích trước	48,995,199	60,850,065
4- Thuế phí, lệ phí	245,000	115,095,930
5- Dịch vụ mua ngoài	29,972,778	44,468,266
6- Các khoản chi phí QLDN khác	66,747,277	124,590,467
b- Chi phí bán hàng trong kỳ	***595,376,256***	***841,883,968***
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên tổng CP bán hàng		
1- Chi phí nhân viên	425,881,354	493,712,375
2- Vật liệu bao bì, dụng cụ cho bán hàng	3,415,748	445,000
3- Sửa chữa, bốc xếp, vận chuyển	98,353,342	128,035,713
4- Khuyến mại, quảng cáo	7,265,364	50,746,000
5- Khấu hao TSCĐ, chi phí trích trước	29,526,948	27,992,251
6- Các khoản chi phí bán hàng khác	30,933,500	140,952,629
9- Chi phí SXKD theo yếu tố:	**5,648,248,358**	**10,781,082,563**
- Chi phí nguyên, vật liệu	4,733,666,381	7,282,219,316
- Chi phí nhân công	150,953,831	2,304,881,329
- Chi phí KH TSCĐ	586,431,320	593,527,403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,449,455	264,532,244
- Chi phí bằng tiền khác	91,747,371	335,922,271
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	-	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	0

04- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	***665,263,258***		***405,686,902***	-
- Khoản thuế TTĐB lô hàng xuất khẩu Hàn Quốc 18/3/2014 nộp vào	41,857,163			
- PT về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu Bảo hiểm từ NLĐ				
- Ký quỹ, ký cược				
- Tạm ứng	593,940,999		284,220,522	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	29,465,096		121,466,380	
b- Dài hạn	***8,235,747,861***		***8,126,656,952***	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- PT về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược	4,385,000,000		4,385,000,000	
- Cho mượn				
- Phải thu Dự án di dời nhà máy VTL	109,090,909			
- Phải thu khác dự án 181 LLQ	3,741,656,952		3,741,656,952	

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	8,711,239,275		6,141,596,243	
Công cụ, dụng cụ	303,722,295		249,711,176	
Chi phí SXKD dở dang	41,367,783,594		50,821,155,959	
Thành phẩm	8,719,171,582		8,253,004,988	
Hàng hóa	1,240,152,199		8,553,411,027	
Hàng gửi bán	4,275,558,451		4,101,803,402	
Hàng hóa kho bảo thuế			-	
Cộng	**64,617,627,396**	**0**	**78,120,682,795**	-

12- Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a- Tài sản cố định thuê tài chính				
Nguyên giá	**1,730,000,000**	-	-	**1,730,000,000**
- Thuê TC Máy móc thiết bị	1,730,000,000			1,730,000,000
- Nhà, xưởng	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	**350,805,556**	**172,999,603**	-	**523,805,159**

- Thuê TC Máy móc thiết bị	350,805,556	172,999,603		523,805,159
- Nhà, xưởng	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	**1,379,194,444**			**1,206,194,841**
- Thuê TC Máy móc thiết bị	1,379,194,444		-	1,206,194,841
- Nhà, xưởng	-		-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b- BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-
Nguyên giá				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

16- Phải trả người bán:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
a- Ngắn hạn:	***1,634,892,692***	***1,634,892,692***	***3,344,751,868***	***3,344,751,868***
1- Công ty TNHH Đại Tần	-	-	3,031,875,000	3,031,875,000
2-Công ty TNHH ĐT và TM Kim Sơn	-	-	-	-
3- Khác hàng khác	1,275,603,086	1,275,603,086	312,876,868	312,876,868
4- TCT Thương Mại Hà Nội	359,289,606	359,289,606	-	
5- Công ty SX Thương Mại Hải Hà	-	-		
b- Dài hạn	-	-	-	-
1- Công ty CPCNTB và ĐT XD Hà N	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp	**Số đầu năm**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a- Số phải nộp	***5,004,120,770***	***16,760,411,555***	***16,713,741,288***	***4,957,450,503***
1- Thuế GTGT	1,383,357,638	6,360,969,188	6,205,556,914	1,227,945,364
2- Thuế TTĐB	3,570,828,060	8,892,647,439	8,625,054,468	3,303,235,089
3- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
4- Thuế TNDN	-	-	-	-

5- Thuế TNCN	49,935,072	273,493,232	246,529,906	22,971,746
6- Thuế tài nguyên				-
7- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1,226,301,696	1,629,600,000	403,298,304
8- Thuế bảo vệ môi trường, thuế khác		-	-	-
9- Phí, lệ phí và các khoản khác		7,000,000	7,000,000	-
b- Số phải thu:	-	***2,922,984,300***	***2,922,984,300***	-
1- Thuế GTGT	-	2,922,984,300	2,922,984,300	-
2- Thuế TTĐB			-	-
3- Thuế xuất, nhập khẩu				-
4- Thuế TNDN	-		-	-
5- Thuế TNCN				-
6- Thuế tài nguyên				-
7- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-			-
8- Thuế bảo vệ môi trường, thuế khác				-

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a- Đầu tư Công ty con	***3,370,000,000***	-	***(3,084,729,809)***	***3,370,000,000***	-	***(3,084,729,809)***
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)	3,000,000,000	-	(3,000,000,000)
Công ty CP TMDV Địa ốc Thăng Long	100,000,000	-	(11,347,000)	100,000,000	-	(11,347,000)
Công ty CP TMDV Thăng Long	270,000,000	-	(73,382,809)	270,000,000	-	(73,382,809)
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***1,200,000,000***	***260,000,000***	***(940,000,000)***	***1,200,000,000***	***260,000,000***	***(940,000,000)***
Công ty CP Rượu Hapro	1,000,000,000	260,000,000	(740,000,000)	1,000,000,000	260,000,000	(740,000,000)
Công ty CP Bao bì Nhựa Thăng Long	200,000,000	-	(200,000,000)	200,000,000	-	(200,000,000)

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***12,790,985,250***	***36,761,520,578***	***3,756,161,838***	***356,093,091***	***1,946,721,652***	***55,611,482,409***
- Số mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		67,367,460				67,367,460
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	434,963,455	-		434,963,455
- Giảm khác (Không đủ đk TSCĐ)		328,938,360				328,938,360
Số dư cuối kỳ	***12,790,985,250***	***36,499,949,678***	***3,321,198,383***	***356,093,091***	***1,946,721,652***	***54,914,948,054***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	***10,566,395,195***	***26,372,857,061***	***2,019,004,414***	***305,980,707***	***1,853,418,106***	***41,117,655,483***
- Số khấu hao trong kỳ	273,542,956	1,554,103,203	262,751,820	11,030,652	46,875,005	2,148,303,636
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	434,963,455	0		434,963,455
- Giảm khác (Không đủ đk TSCĐ)		328,938,360				328,938,360
Số dư cuối kỳ	***10,839,938,151***	***27,598,021,904***	***1,846,792,779***	***317,011,359***	***1,900,293,111***	***42,502,057,304***

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	***2,224,590,055***	***10,388,663,517***	***1,737,157,424***	***50,112,384***	***93,303,546***	***14,493,826,926***
- Tại ngày cuối kỳ	***1,951,047,099***	***8,901,927,774***	***1,474,405,604***	***39,081,732***	***46,428,541***	***12,412,890,750***

10- Tăng giảm TSCĐ vô hình						
Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Quyền phát hành**	**Bản quyền sáng chế**	**Phần mềm vi tính**	**TSCĐ vô hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				***60,000,000***	***35,000,000***	***95,000,000***
- Số mua trong năm	-					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	***60,000,000***	***35,000,000***	***95,000,000***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				***60,000,000***	***35,000,000***	***95,000,000***
- Số khấu hao trong kỳ	-			-	-	-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	***60,000,000***	***35,000,000***	***95,000,000***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

15a- Vay ngắn hạn	**Cuối kỳ**		**Phát sinh lũy kế từ đàu năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có KN trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có KN trả nợ**
1- Vay BIDV Hai Bà Trưng	6,127,569,600	6,127,569,600	6,239,189,900	6,378,111,520	6,266,491,220	6,266,491,220
2- Vay SeABank Hà Nội	55,065,091,316	55,065,091,316	58,668,062,161	55,341,168,773	51,738,197,928	51,738,197,928
Cộng vay ngân hàng	**61,192,660,916**	**61,192,660,916**	**64,907,252,061**	**61,719,280,293**	**58,004,689,148**	**58,004,689,148**
Vay cá nhân, đối tượng khác	***33,100,713,434***	***33,100,713,434***	***14,645,154,559***	***12,560,141,314***	***31,015,700,189***	***31,015,700,189***
Vay và thuê TC dài hạn đến hạn trả		-			***587,500,017***	***587,500,017***
Cộng vay ngắn hạn	**94,293,374,350**	**94,293,374,350**	**79,552,406,620**	**74,279,421,607**	**89,607,889,354**	**89,607,889,354**

15b- Vay và thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**382,399,990**	**382,399,990**	**-**	**185,960,004**	**344,159,989**	**344,159,989**
1- Vay SeAbank Hà Nội	382,399,990	382,399,990		185,960,004	344,159,989	344,159,989
Thuê tài chính	***484,399,977***	***484,399,977***	**-**	***242,200,007***	***363,299,972***	***363,299,972***
Thuê TC VCB	484,399,977	484,399,977		242,200,007	363,299,972	363,299,972
Cộng vay và nợ thuê tài chính	**95,160,174,317**	**95,160,174,317**	**79,552,406,620**	**74,707,581,618**	**90,315,349,315**	**90,315,349,315**

-

Hà Nội, Ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đỗ Thị Nga	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hữu Khôi	CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG THĂNG LONG TỔNG GIÁM ĐỐC Đinh Tiến Thành